

Số: 116/BC-THCSHQ

Hải Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị Trường THCS Hải Quang năm 2025

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ:

Nhà trường đã xây dựng phương án tự chủ tài chính phù hợp với Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Nghị định 111/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung cơ chế tự chủ, Thông tư 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính, với mục tiêu tổ chức nguồn thu, sử dụng ngân sách và thu dịch vụ sự nghiệp phù hợp chức năng giúp nâng cao năng lực quản lý tài chính và tính minh bạch của nhà trường.

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng

a) Về tổ chức bộ máy

Trường có 12 phòng học, phòng tổ chuyên môn và các phòng chức năng đáp ứng đủ cho nhu cầu giảng dạy.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng đầu năm: 27 người (trong đó: số cán bộ, viên chức 22 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên 05 người).

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm: 28 người (trong đó: số cán bộ, viên chức 23 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên 05 người).

Trong năm 2025, Trường THCS Hải Quang tăng 01 biên chế.

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính...

+ Trong năm 2025, Trường THCS Hải Quang đã nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch năm học và các văn bản chỉ đạo của cấp trên. Nhìn chung, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ tài chính, đảm bảo hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục diễn ra đúng kế hoạch, an toàn, hiệu quả.

+ Về mức độ hoàn thành nhiệm vụ: Nhà trường đã tổ chức thực hiện đầy đủ

chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; duy trì ổn định đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; thực hiện tốt công tác quản lý học sinh, chất lượng giáo dục cơ bản được giữ vững và từng bước nâng cao. Các nhiệm vụ đột xuất, nhiệm vụ phát sinh do cấp trên giao được triển khai kịp thời, đúng yêu cầu.

+ Về công tác tài chính: Nhà trường thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định; các khoản thu, chi được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả. Nhà trường đã ban hành và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí; thực hiện đầy đủ chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên. Công tác công khai tài chính được thực hiện đúng quy định, tạo sự đồng thuận trong nội bộ đơn vị.

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác: Không có.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN, đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận...: Không có.

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nhà trường chủ động tuân thủ quy định, đảm bảo minh bạch trong hoạt động. Các quy định về phân cấp quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã chuyển giao nhiều nhiệm vụ từ cấp huyện về cho UBND cấp xã, trong đó có việc tổ chức đánh giá, xếp loại chuẩn nghề nghiệp giáo viên và cán bộ quản lý, quản lý học sinh, quản lý sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị và quản lý tài chính theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí: Không có.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên: Nhà trường được NSNN cấp để thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên trong năm nhằm tăng cường cơ sở vật chất, chi các chế độ chính sách...

- Thực hiện các nhiệm vụ khác: Không có.

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị nhóm 4 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ

- Các khoản thu phí: Không có.
- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: Thu và cấp bù học phí.
- Khoản thu do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: Không có.
- Thu khác: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị.

4. Tình hình nguồn tài chính

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp

- Kinh phí chi thường xuyên được giao: 5.770.134.000 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên: 260.768.000 đồng.
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73: 285.237.000 đồng.

b) Nguồn thu khác (nếu có)

- Thu dịch vụ, hoạt động hỗ trợ giáo dục (xe đạp, nước uống): 65.523.000 đồng.
- Thu tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện: 0 đồng.
- Các nguồn hợp pháp khác (học phí): 186.238.600 đồng.

c) Tình hình sử dụng kinh phí

- Chi thanh toán cá nhân: Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản thanh toán cho cá nhân và các khoản đóng góp theo lương: 5.637.846.865 đồng.

- Chi hoạt động chuyên môn:

+ Chi phục vụ dạy và học (văn phòng phẩm, học liệu, điện nước...): 84.776.000 đồng.

+ Chi tổ chức hoạt động chuyên môn, bồi dưỡng, kiểm tra, đánh giá: 87.975.600 đồng.

- Chi quản lý hành chính: Chi quản lý, hành chính, hội họp, công tác phí: 15.560.000 đồng.

- Chi sửa chữa, mua sắm, đầu tư:

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng cơ sở vật chất: 10.200.000 đồng.

+ Mua sắm trang thiết bị, tài sản (nếu có): 0 đồng.

5. Thực hiện quyền tự chủ theo phân loại nhóm 4

- Đơn vị thực hiện tự chủ trong phạm vi được giao dự toán và theo quy định hiện hành.

- Thực hiện xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; quy chế công khai tài chính theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí; bố trí chi tiêu đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức.

- Hạn chế: Nguồn lực tài chính phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước; khả năng tạo nguồn thu hợp pháp hạn chế.

6. Công tác quản lý tài chính, kế toán và công khai

- Lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách đúng quy định; gửi

báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

- Thực hiện hạch toán kế toán, lưu trữ chứng từ, sổ sách theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Thực hiện công khai tài chính theo quy định về công khai ngân sách, tài chính đối với đơn vị sử dụng ngân sách./.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
NĂM 2025**

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	28	28	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	23	23	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	5	5	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Đồng	5.585.386.865	5.585.386.865	
III	Nguồn tài chính	Đồng			
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên	Đồng	6.304.624.000	6.304.624.000	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:	Đồng	5.822.917.000	5.822.917.000	
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Đồng			
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)	Đồng	234.279.500	234.279.500	
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)	Đồng			
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Đồng			

	không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)	Đồng			
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)	Đồng			
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)	Đồng			
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	Đồng			
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	Đồng			
IV	Chi thường xuyên	Đồng	5.948.888.465	5.948.888.465	

1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Đồng	5.585.386.865	5.585.386.865	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	Đồng			
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp (Chi từ học phí)	Đồng	103.600.000	103.600.000	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	Đồng			
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	Đồng	10.200.000	10.200.000	
6	Trích khấu hao tài sản cố định	Đồng			
7	Trích lập các khoản dự phòng (Cải cách tiền lương 40% chuyển sang năm sau)	Đồng	61.390.000	61.390.000	Trích 40% CCTL
8	Chi trả lãi tiền vay	Đồng			
9	Chi thường xuyên khác (Chi từ nguồn NSNN)	Đồng	188.311.600	188.311.600	
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên	Đồng			
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III - IV)	Đồng			
	(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)	Đồng			
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng			
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	Đồng			

3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	Đồng			
4	Trích Quỹ khác (nếu có)	Đồng			
	(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)	Đồng			
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	Đồng	32.180.638	32.180.638	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần	4,46	4,46	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng	2.425.091	2.425.091	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng	558.728	558.728	
B	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu	Đồng	546.005.000	546.005.000	
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)	Đồng	546.005.000	546.005.000	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Đồng	546.005.000	546.005.000	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)	Đồng			
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Đồng			
	Số vốn vay	Đồng			
	Số đã trả nợ	Đồng			

2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức	Đồng			
	Số vốn huy động	Đồng			
	Số đã trả	Đồng			

Nơi nhận:

- UBND xã;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Huyền